

きこう (気候)	climate	气候
おんだんな (温暖な)	mild	温暖的
ちほう (地方)	region	地方
1ねんじゅう (1年中)	all through the year	整年
どくとくな (独特な)	unique	独特的
ぎょうじ (行事)	event	活动
たいりく (大陸)	continent	大陆
はんとう (半島)	peninsula	半岛
とうざい (東西)	east and west	东西
うき (雨季)	rainy season	雨季
かんき (乾季)	dry season	旱季
ねったい (熱帯)	tropical zone	热带
スコール	squall	热带风暴
かくす (隠す)	hide	藏、隐藏
じょうし (上司)	one's superior	上司
ちこくする (遅刻する)	be late, come late	迟到
ぶんべつする (分別する)	separate	分类
ボランティアかつどう (ボランティア活動)	volunteer activities	志愿者活动
いつまでも	forever	永远
いくじきゅうか (育児休暇)	child-care leave	育嬰假期
ねぼうする (寝坊する)	wake up late, oversleep	睡懒觉

#### チェックシート

うまれる [もんだいが~] (生まれる [問題が~])	[problems] happen, occur	产生 [问题]
--------------------------------	--------------------------	---------

#### 作文

しかたがない	can't be helped	没办法
たしかに (確かに)	indeed	确实
りょうほう (両方)	both	两方面
したがって	therefore	因此

---

#### 第10課

##### 話しましょう

けいご (敬語)	honorific expression	敬语
----------	----------------------	----

##### 本文

みだれる (乱れる)	corrupt	乱、混乱
かんじる (感じる)	feel	感到

きこう (気候)	기후	khí hậu
おんだんな (温暖な)	온난하다	ấm áp
ちほう (地方)	지방	địa phương, vùng
1ねんじゅう (1年中)	연중	quanh năm
どくとくな (独特な)	독특하다	đặc thù
ぎょうじ (行事)	행사	lễ hội
たいりく (大陸)	대륙	đại lục
はんとう (半島)	반도	bán đảo
とうざい (東西)	동서	Đông Tây
うき (雨季)	우기	mùa mưa
かんき (乾季)	건기	mùa khô
ねったい (熱帯)	열대	nhiệt đới
スコール	스콜	mưa rào
かくす (隠す)	감추다	cất giấu
じょうし (上司)	상사	sếp
ちこくする (遅刻する)	지각하다	đến muộn
ぶんべつする (分別する)	분별하다, 분리하다	phân loại
ボランティアかつどう (ボランティア活動)	자원봉사 활동	hoạt động tình nguyện
いつまでも	언제까지나	lúc nào cũng
いくじきゅうか (育児休暇)	육아 휴가	nghỉ phép nuôi con
ねぼうする (寝坊する)	늦잠자다	ngủ quên

**チェックシート**

うまれる [もんだいが~] (生まれる [問題が~])	발생하다[문제가~]	[vấn đề] nảy sinh
--------------------------------	------------	-------------------

**作文**

しかたがない	어쩔 수 없다	không còn cách nào khác
たしかに (確かに)	확실히	đúng là
りょうほう (両方)	양쪽	cả hai
したがって	따라서	vì vậy

**第10課**

**話しましょう**

けいご (敬語)	높임말	kính ngữ
----------	-----	----------

**本文**

みだれる (乱れる)	문란해지다	bị loạn
かんじる (感じる)	느끼다	cảm nhận

ば [しょくじの～] (場 [食事の～])	[eating] situation	[吃饭的] 场合
ほんらい (本来)	normally	本来、原本
へんかする (変化する)	change	变化
きにする (気にする)	mind	介意
このきかいに (この機会に)	taking this opportunity	借此机会
わだい (話題)	topic	话题
ロケち (ロケ地)	location	外景地

#### 学習項目

こうちょうせんせい (校長先生)	principal	校长
ふくこうちょうせんせい (副校長先生)	vice-principal	副校长
ていねいに (丁寧に)	carefully	谨慎地

#### 学習項目の練習

クラスわけ (クラス分け)	placement	分班
げっか (結果)	result	结果
いきかた (生き方)	way of life	生活方式
はなしあい (話し合い)	discussion	商量、协商
そうべつかい (送別会)	farewell party	欢送会
わける (分ける)	divide	分 (班)
きょうじゅ (教授)	professor	教授
つうしんはんばい (通信販売)	mail order	邮购
しょくひん (食品)	food, foodstuff	食品
あおいろエルイーディー (青色 LED)	blue Light Emitting Diode	蓝色 LED (发光二极管)
たんじかんに (短時間に)	in a short time	短时间
マイカー	one's own car	私人汽车
バスツアー	bus tour	巴士旅行
カーシェアリング	car sharing	汽车共享
そうちょうしゅっきんする (早朝出勤する)	go/come to work early in the morning	早晨提前上班
とつぜん (突然)	suddenly	突然
はなびら (花びら)	petal	花瓣
まいおちる (舞い落ちる)	flutter	飘落
とぶ (飛ぶ)	fly	飞
きしょうえいせい (气象衛星)	weather satellite	气象卫星
じじつ (事実)	fact	事实
あずかる (預かる)	keep, receive ~ in trust	存放

ば [しょくじの~] (場 [食事の~])	장소, 자리[식사~]	nơi [ăn uống]
ほんらい (本来)	원래	đáng nhẽ ra
へんかする (変化する)	변화하다	thay đổi
きにする (気にする)	신경쓰다	bận tâm
このきかいに (この機会に)	이번 기회에	nhân cơ hội này
わだい (話題)	화제	đề tài (nói chuyện)
ロケち (ロケ地)	촬영지	địa điểm quay

#### 学習項目

こうちょうせんせい (校長先生)	교장선생님	thầy/cô hiệu trưởng
ふくこうちょうせんせい (副校長先生)	부교장선생님	thầy/cô hiệu phó
ていねいに (丁寧に)	정중히, 신중히	cẩn thận, kỹ càng

#### 学習項目の練習

クラスわけ (クラス分け)	반편성	phân lớp
けっか (結果)	결과	kết quả
いきかた (生き方)	사는 방식, 생활 방식	cách sống
はなしあい (話し合い)	대화	nói chuyện với nhau
そうべつかい (送別会)	송별회	buổi chia tay
わける (分ける)	나누다	chia
きょうじゅ (教授)	교수	giáo sư
つうしんはんぱい (通信販売)	통신판매	bán hàng qua đường bưu điện
しょくひん (食品)	식품	thực phẩm, đồ ăn
あおいろエルイーディー (青色LED)	초색 엘이디(LED)	đèn LED xanh dương
たんじかんに (短時間に)	단시간에	trong thời gian ngắn
マイカー	마이카, 자가용	xe ô tô riêng
バスツアー	버스타어	du lịch bằng xe buýt
カーシェアリング	카셰어링, 승용차 나눠 타기	dịch vụ dùng chung xe ô tô
そうちょうしゅっきんする (早朝出勤する)	아침 일찍 출근하다	đi làm từ sáng sớm
とつぜん (突然)	갑자기	bỗng nhiên
はなびら (花びら)	꽃잎	cánh hoa
まいおちる (舞い落ちる)	날리며 떨어지다	rụng, rơi
とぶ (飛ぶ)	날다	bay
きしょうえいせい (気象衛星)	기상위성	vệ tinh khí tượng
じじつ (事実)	사실	sự thực
あずかる (預かる)	맡다	giữ, trông giữ

そんけい (尊敬)	honorific	尊敬
けんじょう (謙讓)	modest	谦逊
もはんできな (模範的な)	model, pattern	模范的
しご (私語)	whispering	私语
いやがる (嫌がる)	hate, mind	讨厌
きょうかしよ (教科書)	textbook	教科书
ひょうご (標語)	slogan	标语
作文		
～ようだった	It seemed that ~	似乎～